

**LĐLĐ TỈNH HOÀ BÌNH
CÔNG ĐOÀN GIÁO DỤC**

Số : **265**/CĐGD
V/v cấp kinh phí hoạt động
công đoàn lần 6 năm 2022

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hoà Bình, ngày **19** tháng 12 năm 2022

Kính gửi: Công đoàn các đơn vị, trường học trực thuộc.

Căn cứ nguồn kinh phí công đoàn các đơn vị, trường học nộp vào tài khoản chuyên thu của Công đoàn Giáo dục Hòa Bình tính từ ngày 16/10/2022 đến hết ngày 19/12/2022,

Công đoàn Giáo dục Hòa Bình thông báo đến công đoàn các đơn vị, trường học một số nội dung sau:

1. Công đoàn Giáo dục Hòa Bình cấp kinh phí lần 6 năm 2022 theo số thực thu 2% KPCĐ các đơn vị nộp về tài khoản chuyên thu của CĐGD Hòa Bình từ ngày 16/10/2022 đến hết ngày 19/12/2022 (*Biểu 01 đính kèm*).

2. Công đoàn Giáo dục Hòa Bình thông báo tới các công đoàn cơ sở số kinh phí phải cấp và số đoàn phí công đoàn phải nộp cấp trên của lần 6 năm 2022 (*Biểu số 02 đính kèm*).

Ban chấp hành công đoàn cơ sở theo dõi, tổng hợp số kinh phí phải cấp, số đoàn phí phải nộp cấp trên để đưa số liệu vào báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động công đoàn năm 2022 gồm 02 mục: đưa tổng số 75% kinh phí công đoàn phải cấp (*ở cột số 05 của biểu số 02*) vào mục 28.01 “Kinh phí cấp trên cấp theo phân phối”; đưa tổng số 40% đoàn phí công đoàn phải nộp cấp trên (*ở cột số 06 của biểu số 02*) vào mục 39 “ĐPCĐ, KPCĐ nộp cấp trên quản lý trực tiếp”.

Công đoàn Giáo dục Hòa Bình đề nghị các công đoàn cơ sở nghiêm túc thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo CĐGD Hòa Bình;
- Website ngành;
- Lưu VP.



Bùi Đức Ngọc

LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG TỈNH HÒA BÌNH
CỘNG ĐOÀN GIÁO DỤC

THÔNG BÁO CẤP KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN
LẦN 6 NĂM 2022

Biểu 01

STT	Tên đơn vị	Số KPCĐ 2% các đơn vị nộp từ 01/01- 19/12/2022	Đã cấp trả nợ năm 2021 (thừa "+", thiếu "-")	Đã cấp KPCĐ lần 1 năm 2022	Đã cấp KPCĐ lần 2 năm 2022	Đã cấp KPCĐ lần 3 năm 2022	Đã cấp KPCĐ lần 4 năm 2022	Đã cấp KPCĐ lần 5 năm 2022	Cấp KPCĐ lần 6 năm 2022	Tổng kinh phí cấp
1	Trường THPT Cộng Hòa	62,221,500	(140)	8,386,000	-	8,885,000	8,886,000	-	8,065,000	34,221,860
2	Trường THPT Đại Đồng	74,562,900	(320)	-	10,324,000	-	16,808,000	7,055,000	6,822,000	41,008,680
3	Trường THPT Quyết Thắng	63,537,000	-	2,693,000	5,616,000	5,641,000	5,700,000	9,386,000	5,909,000	34,945,000
4	Trường THPT Lạc Sơn	87,039,100	-	7,926,000	4,301,000	7,943,000	7,904,000	8,266,000	11,531,000	47,871,000
5	Trường THCS&THPT Ngọc Sơn	51,094,000	-	-	9,123,000	-	9,420,000	9,559,000		28,102,000
6	Trường DTNT THCS&THPT huyện Lạc Sơn	58,098,000	-	5,061,000	2,973,000	5,330,000	5,330,000	7,963,000	5,297,000	31,954,000
7	Trường THPT Thạch yên	47,613,299	-	3,884,000	2,002,000	4,961,000	4,559,000	6,576,000	4,205,000	26,187,000
8	Trường DTNT THCS&THPT huyện Cao Phong	59,264,461	-	2,745,000	5,861,000	5,463,000	5,462,000	5,409,000	7,656,000	32,596,000
9	Trường THPT Cao Phong	79,489,100	3,255,595	7,031,000	4,000,000	7,171,000	7,161,000	11,125,000	7,231,000	46,974,595
10	Trường THPT Kỳ Sơn	68,863,500	-	6,599,000	3,369,000	6,954,000	6,963,000	10,476,000	3,513,000	37,874,000
11	Trường THPT Phú Cường	52,675,900	-	6,562,000	2,442,000	4,424,000	4,424,000	6,772,000	4,349,000	28,973,000
12	Trường THPT Lương Sơn	146,416,839	-	13,156,000	7,276,000	6,573,000	26,292,000	13,939,000	13,294,000	80,530,000
13	Trường THPT Nam Lương Sơn	75,144,800	-	3,247,000	6,696,000	3,456,000	6,999,000	13,884,000	7,047,000	41,329,000
14	Trường THPT Cù Chính Lan	85,011,572	313	-	11,496,000	7,672,000	3,836,000	11,496,000	12,257,000	46,757,313
15	Trường DTNT THCS&THPT huyện Lạc Thủy	40,815,400	-	4,126,000	2,044,000	3,889,000	3,876,000	6,459,000	2,054,000	22,448,000
16	Trường THPT Lạc Thủy B	79,730,946	-	7,233,000	3,943,000	7,329,000	7,429,000	7,223,000	10,696,000	43,853,000
17	Trường THPT Lạc Thủy	72,769,200	2,763,554	3,255,000	6,594,000	6,656,000	6,685,000	6,705,000	10,129,000	42,787,554

STT	Tên đơn vị	Số KPCĐ 2% các đơn vị nộp từ 01/01- 19/12/2022	Đã cấp trả nợ năm 2021 (thừa "+", thiếu "-")	Đã cấp KPCĐ lần 1 năm 2022	Đã cấp KPCĐ lần 2 năm 2022	Đã cấp KPCĐ lần 3 năm 2022	Đã cấp KPCĐ lần 4 năm 2022	Đã cấp KPCĐ lần 5 năm 2022	Cấp KPCĐ lần 6 năm 2022	Tổng kinh phí cấp
18	Trường THPT Lạc Thủy C	47,406,873	-	2,145,000	4,463,000	4,338,000	4,338,000	2,440,000	8,349,000	26,073,000
19	Trường THPT Mai Châu	84,955,400	-	7,596,000	4,162,000	7,749,000	7,717,000	4,169,000	15,332,000	46,725,000
20	Trường THPT Mai Châu B	38,519,700	-	3,165,000	1,884,000	3,688,000	3,688,000	3,667,000	5,093,000	21,185,000
21	Trường DTNT THCS&THPT huyện Mai Châu	62,072,500	2,594,443	5,603,000	3,098,000	5,702,000	5,703,000	5,717,000	8,317,000	36,734,443
22	Trường DTNT THCS&THPT B huyện Mai Châu	49,688,000	100	4,438,000	2,253,000	4,664,000	4,637,000	4,828,000	6,508,000	27,328,100
23	Trường THPT Yên Thủy C	54,632,430	436	2,422,000	4,955,000	5,065,000	5,065,000	5,030,000	7,510,000	30,047,436
24	Trường THPT Yên Thủy A	91,236,064	3,608,569	4,015,000	8,733,000	8,239,000	8,240,000	12,536,000	8,417,000	53,788,569
	Trường THPT Yên Thủy B	76,038,213	-	3,431,000	6,861,000	6,862,000	6,862,000	7,081,000	10,724,000	41,821,000
26	Trường THPT Thanh Hà	55,243,584	-	2,433,000	5,181,000	2,472,000	5,067,000	5,067,000	10,164,000	30,384,000
27	Trường DTNT THCS&THPT huyện Yên Thủy	59,178,589	(66)	12,251,000	-	5,370,000	3,997,000	3,997,000	6,327,000	31,941,934
28	Trường THPT 19-5	104,905,200	-	4,621,000	9,947,000	9,423,000	9,424,000	9,907,000	14,376,000	57,698,000
29	Trường THPT Kim Bôi	91,056,500	-	8,157,000	4,167,000	8,336,000	8,336,000	8,389,000	12,616,000	50,001,000
30	Trường DTNBT THCS&THPT huyện Kim Bôi	59,734,800	-	5,452,000	3,006,000	5,538,000	5,463,000	5,699,000	7,696,000	32,854,000
31	Trường THPT Sào Báy	68,459,500	-	2,976,000	3,528,000	9,158,000	6,237,000	6,558,000	9,196,000	37,653,000
32	Trường THPT Bắc Sơn	43,030,600	-	1,785,000	3,830,000	3,825,000	3,963,000	4,364,000	5,900,000	23,667,000
33	Trường THPT Mường Chiềng	47,682,600	-	1,708,000	3,578,000	4,088,000	4,127,000	8,458,000	4,267,000	26,226,000
34	Trường THPT Yên Hòa	27,583,000	-	1,207,000	2,532,000	2,620,000	2,620,000	3,930,000	2,262,000	15,171,000
35	Trường THPT Đà Bắc	76,101,000	-	7,189,000	4,098,000	7,251,000	7,170,000	12,007,000	4,142,000	41,857,000
36	Trường DTNT THCS B huyện Đà Bắc	37,646,800	-	3,285,000	1,642,000	3,314,000	3,520,000	5,489,000	3,456,000	20,706,000
37	TrườngDTNT THCS&THPT huyện Đà Bắc	57,466,800	-	4,879,000	3,757,000	4,981,000	4,777,000	7,965,000	5,176,000	31,535,000
38	Trường THPT Đoàn Kết	57,249,000	2,244,716	5,077,000	2,832,000	5,175,000	5,218,000	5,494,000	7,691,000	33,731,716
39	Trường THPT Tân Lạc	82,932,500	-	7,278,000	4,207,000	7,974,000	7,448,000	7,699,000	11,007,000	45,613,000
40	Trường THPT Mường Bi	82,701,600	3,153,897	3,403,000	10,266,000	6,819,000	6,863,000	7,310,000	10,578,000	48,392,897

STT	Tên đơn vị	Số KPCĐ 2% các đơn vị nộp từ 01/01- 19/12/2022	Đã cấp trả nợ năm 2021 (thừa "+", thiếu "-")	Đã cấp KPCĐ lần 1 năm 2022	Đã cấp KPCĐ lần 2 năm 2022	Đã cấp KPCĐ lần 3 năm 2022	Đã cấp KPCĐ lần 4 năm 2022	Đã cấp KPCĐ lần 5 năm 2022	Cấp KPCĐ lần 6 năm 2022	Tổng kinh phí cấp
41	Trường THPT Lũng Vân	31,481,268	1,252,914	1,298,000	2,748,000	2,947,000	3,051,000	4,427,000	2,844,000	18,567,914
42	Trường DTNT THCS&THPT huyện Tân Lạc	60,620,900	-	5,268,000	2,709,000	5,484,000	5,595,000	8,414,000	5,871,000	33,341,000
43	Trường DTNT THPT tỉnh	115,490,400	-	11,112,000	6,072,000	11,255,000	11,265,000	18,137,000	5,679,000	63,520,000
44	Trường THPT chuyên Hoàng Văn Thụ	219,145,000	-	19,350,000	11,108,000	19,730,000	19,730,000	30,746,000	19,867,000	120,531,000
45	Trường THPT Công Nghiệp	114,492,370	-	10,349,000	5,598,000	10,364,000	10,320,000	10,841,000	15,499,000	62,971,000
46	Trường THPT lạc Long Quân	91,872,300	-	7,820,000	4,550,000	8,088,000	8,093,000	13,645,000	8,334,000	50,530,000
47	Trường THPT Ngô Quyền	55,695,443	-	4,945,000	2,837,000	5,026,000	4,951,000	7,787,000	5,086,000	30,632,000
48	Trường Cao đẳng SPHB	168,527,300	-	13,702,000	6,850,000	13,702,000	17,438,000	22,519,000	17,567,000	91,778,000
49	Trung tâm GDTX tỉnh	59,395,700	-	5,337,000	2,668,000	5,606,000	5,344,000	8,233,000	5,479,000	32,667,000
50	Sở GD&ĐT tỉnh Hòa Bình	80,571,000	-	6,591,000	7,435,000	3,726,000	7,439,000	11,685,000	7,437,000	44,313,000
51	Trường DTNT THCS&THPT huyện Lương Sơn	41,823,000	-	-	5,654,000	-	6,150,000	6,176,000	5,022,000	23,002,000
52	TT Kỹ thuật THHN-NNTH	39,835,900	-	3,621,000	1,927,000	3,555,000	3,560,000	5,615,000	3,631,000	21,909,000
53	Công ty CP sách & TBTH	25,263,044	-	-	-	6,502,767	-	-	7,392,000	13,894,767
	Cộng	3,764,082,395	18,874,012	275,813,000	247,196,000	320,983,767	371,150,000	438,319,000	414,867,000	2,087,202,779

Hòa Bình, ngày 19 tháng 12 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đinh Thị Quỳnh Như

TM. BAN THƯỜNG VỤ

CHỦ TỊCH



Bùi Đức Ngọc

CÔNG ĐOÀN GIÁO DỤC HÒA BÌNH

BIỂU TỔNG HỢP BÙ TRỪ KINH PHÍ, ĐOÀN PHÍ CĐ LẦN 6 NĂM 2022

Biểu 02

TT	Đơn vị	Thực thu 2% KPCĐ (Từ 16/10/2022- 19/12/2022)	Ước 1% số thu ĐPCĐ	Phải cấp 75%KPCĐ năm 2022	Bù trừ 40% ĐPCĐ phải nộp cấp trên	Thực cấp (Đã làm tròn)
1	2	3	4=2/2	5=3*75%	6=4*40%	7=5-6
1	Trường THPT Cộng Hòa	14,663,000	7,331,500	10,997,250	2,932,600	8,065,000
2	Trường THPT Đại Đồng	12,403,400	6,201,700	9,302,550	2,480,680	6,822,000
3	Trường THPT Quyết Thắng	10,744,000	5,372,000	8,058,000	2,148,800	5,909,000
4	Trường THPT Lạc Sơn	20,966,200	10,483,100	15,724,650	4,193,240	11,531,000
5	Trường THCS&THPT Ngọc Sơn	-	-	-	-	-
6	Trường DTNT THCS&THPT huyện Lạc Sơn	9,630,000	4,815,000	7,222,500	1,926,000	5,297,000
7	Trường THPT Thạch yên	7,645,708	3,822,854	5,734,281	1,529,142	4,205,000
8	Trường DTNT THCS&THPT huyện Cao Phong	13,920,361	6,960,181	10,440,271	2,784,072	7,656,000
9	Trường THPT Cao Phong	13,147,408	6,573,704	9,860,556	2,629,482	7,231,000
10	Trường THPT Kỳ Sơn	6,387,600	3,193,800	4,790,700	1,277,520	3,513,000
11	Trường THPT Phú Cường	7,906,700	3,953,350	5,930,025	1,581,340	4,349,000
12	Trường THPT Lương Sơn	24,170,226	12,085,113	18,127,670	4,834,045	13,294,000
13	Trường THPT Nam Lương Sơn	12,813,000	6,406,500	9,609,750	2,562,600	7,047,000
14	Trường THPT Cù Chính Lan	22,284,900	11,142,450	16,713,675	4,456,980	12,257,000
15	Trường DTNT THCS&THPT huyện Lạc Thủy	3,735,000	1,867,500	2,801,250	747,000	2,054,000
16	Trường THPT Lạc Thủy B	19,446,600	9,723,300	14,584,950	3,889,320	10,696,000
17	Trường THPT Lạc Thủy	18,416,400	9,208,200	13,812,300	3,683,280	10,129,000

TT	Đơn vị	Thực thu 2% KPCĐ (Từ 16/10/2022- 19/12/2022)	Ước 1% số thu ĐPCĐ	Phải cấp 75%KPCĐ năm 2022	Bù trừ 40% ĐPCĐ phải nộp cấp trên	Thực cấp (Đã làm tròn)
18	Trường THPT Lạc Thủy C	15,180,514	7,590,257	11,385,386	3,036,103	8,349,000
19	Trường THPT Mai Châu	27,877,200	13,938,600	20,907,900	5,575,440	15,332,000
20	Trường THPT Mai Châu B	9,260,700	4,630,350	6,945,525	1,852,140	5,093,000
21	Trường DTNT THCS&THPT huyện Mai Châu	15,121,900	7,560,950	11,341,425	3,024,380	8,317,000
22	Trường DTNT THCS&THPT B huyện Mai Châu	11,833,200	5,916,600	8,874,900	2,366,640	6,508,000
23	Trường THPT Yên Thủy C	13,655,309	6,827,655	10,241,482	2,731,062	7,510,000
24	Trường THPT Yên Thủy A	15,302,828	7,651,414	11,477,121	3,060,566	8,417,000
25	Trường THPT Yên Thủy B	19,499,043	9,749,522	14,624,282	3,899,809	10,724,000
26	Trường THPT Thanh Hà	18,479,158	9,239,579	13,859,369	3,695,832	10,164,000
27	Trường DTNT THCS&THPT huyện Yên Thủy	11,503,080	5,751,540	8,627,310	2,300,616	6,327,000
28	Trường THPT 19-5	26,138,400	13,069,200	19,603,800	5,227,680	14,376,000
29	Trường THPT Kim Bôi	23,082,600	11,541,300	17,232,150	4,616,520	12,616,000
30	Trường DTNBT THCS&THPT huyện Kim Bôi	13,991,900	6,995,950	10,493,925	2,798,380	7,696,000
31	Trường THPT Sào Báy	16,719,900	8,359,950	12,539,925	3,343,980	9,196,000
32	Trường THPT Bắc Sơn	10,727,200	5,363,600	8,045,400	2,145,440	5,900,000
33	Trường THPT Mường Chiềng	7,757,500	3,878,750	5,818,125	1,551,500	4,267,000
34	Trường THPT Yên Hòa	4,112,000	2,056,000	3,084,000	822,400	2,262,000
35	Trường THPT Đà Bắc	7,530,000	3,765,000	5,647,500	1,506,000	4,142,000
36	Trường DTNT THCS B huyện Đà Bắc	6,283,100	3,141,550	4,712,325	1,256,620	3,456,000
37	Trường DTNT THCS&THPT huyện Đà Bắc	9,410,400	4,705,200	7,057,800	1,882,080	5,176,000
38	Trường THPT Đoàn Kết	13,983,000	6,991,500	10,487,250	2,796,600	7,691,000
39	Trường THPT Tân Lạc	20,013,100	10,006,550	15,009,825	4,002,620	11,007,000
40	Trường THPT Mường Bi	19,233,000	9,616,500	14,424,750	3,846,600	10,578,000

TT	Đơn vị	Thực thu 2% KPCĐ (Từ 16/10/2022- 19/12/2022)	Ước 1% số thu ĐPCĐ	Phải cấp 75%KPCĐ năm 2022	Bù trừ 40% ĐPCĐ phải nộp cấp trên	Thực cấp (Đã làm tròn)
41	Trường THPT Lũng Vân	5,171,068	2,585,534	3,878,301	1,034,214	2,844,000
42	Trường DTNT THCS&THPT huyện Tân Lạc	10,674,700	5,337,350	8,006,025	2,134,940	5,871,000
43	Trường DTNT THPT tỉnh	10,325,100	5,162,550	7,743,825	2,065,020	5,679,000
44	Trường THPT chuyên Hoàng Văn Thụ	36,121,200	18,060,600	27,090,900	7,224,240	19,867,000
45	Trường THPT Công Nghiệp	28,180,176	14,090,088	21,135,132	5,636,035	15,499,000
46	Trường THPT Lạc Long Quân	15,152,000	7,576,000	11,364,000	3,030,400	8,334,000
47	Trường THPT Ngô Quyền	9,246,400	4,623,200	6,934,800	1,849,280	5,086,000
48	Trường Cao đẳng SPHB	33,598,600	16,799,300	24,286,950	6,719,720	17,567,000
49	Trung tâm GDTX tỉnh	9,962,600	4,981,300	7,471,950	1,992,520	5,479,000
50	Sở GD&ĐT tỉnh Hòa Bình	13,522,700	6,761,350	10,142,025	2,704,540	7,437,000
51	Trường DTNT THCS&THPT huyện Lương Sơn	9,131,270	4,565,635	6,848,453	1,826,254	5,022,000
52	TT Kỹ thuật THHN-NNTH	6,601,000	3,300,500	4,950,750	1,320,200	3,631,000
53	Công ty CP Sách-TBTHHB	13,439,832	6,719,916	10,079,874	2,687,966	7,392,000
	Cộng	756,102,181	378,051,091	566,084,836	151,220,436	414,867,000

NGƯỜI LẬP

Đinh Thị Quỳnh Như

Hòa Bình, ngày 19 tháng 12 năm 2022

TM. BAN THƯỜNG VỤ



Bùi Đức Ngọc